

1. 鸡肉



jī ròu

5. 比萨



bǐ sà

2. 薯条



shǔ tiáo

6. 蔬菜



shū cài

3. 汉堡包



hàn bǎo bāo

7. 水果



shuǐguǒ

4. 糖果



táng guǒ

8. 巧克力



qiǎo kè lì

9. 面条



miàn tiáo

10. 白饭



bái fàn

14. 香蕉



xiāng jiāo

11. 三明治



sān míng zhì

15. 草莓



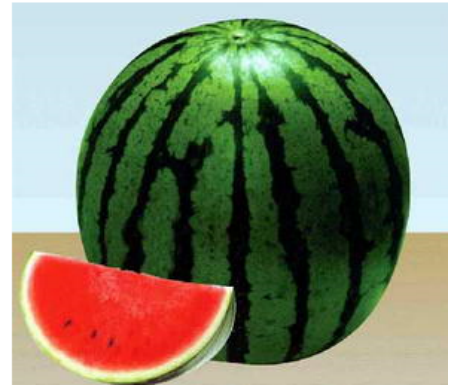
cǎo méi

12. 水饺



shuǐ jiǎo

16. 西瓜



xī guā

13. 橙子



chéng zi

17. 桔子



jú zi



18. 苹果



píng guǒ

21. 菠萝



bō luó

19. 葡萄



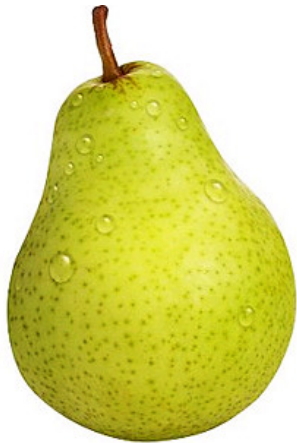
pú táo

22. 玉米



yù mǐ

20. 梨



lí

23. 奶酪



nǎi nào

24. 派



pài